

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 01 – 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về xác định
con và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.
2. Ông Trần Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Ông Lê Huỳnh Long – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 582/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về xác định con và chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc Đ1, sinh năm 1988; cư trú tại ấp Q, xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Ngọc B1, sinh năm 1989; cư trú tại ấp Đ3, xã L, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 14 tháng 12 năm 2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Ngọc Đ1 trình bày:

Về hôn nhân: Tháng 4/2019, anh đang đi làm thuê ở Trà Vinh thì được gia đình mai mối để anh và chị Võ Thị Ngọc B1 làm quen. Trong khoảng thời gian 02 tháng, anh có 02 lần đến gặp chị B1 chở đi chơi để nói chuyện tìm hiểu nhau nhưng không phát sinh quan hệ tình dục. Sau đó, mẹ chị B1 gọi điện thoại thông báo cho anh biết chị B1 đang mang thai do thụ tinh nhân tạo. Vì anh có tình cảm muốn lập gia đình với chị B1, không biết gia đình chị B1 che giấu việc chị B1

mang thai với người đàn ông khác. Nên anh nói với cha mẹ anh là chị B1 đang mang thai con của anh để tiến đến hôn nhân.

Anh và chị B1 được gia đình hai bên tổ chức lễ hỏi ngày 14/9/2019 (ngày 16/8/2019 âm lịch), tổ chức lễ hỏi ngày 29/9/2019 (ngày 01/9/2019 âm lịch); đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 59 ngày 02/10/2019. Sau lễ cưới vợ chồng chung sống bên nhà cha mẹ chị B1, địa chỉ ấp Đ3, xã L, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long. Trong thời gian chung sống, chị B1 nói cho anh biết chị B1 mang thai với người đàn ông khác không phải do thụ tinh nhân tạo.

Ngày 28/11/2019, chị B1 sinh cháu bé trai dự định đặt tên là Trần Minh Đ4. Vì muốn cháu Đ4 có cha, anh đồng ý để chị B1 khai nhận tên anh là cha cháu Đ4 trong Giấy chứng sinh số: 0387 ngày 02/12/2019 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long. Anh mang giấy chứng sinh đến Ủy ban nhân dân xã Đ2 đăng ký khai sinh cho cháu Đ4 và được cấp Giấy khai sinh số: 223 ngày 05/12/2019.

Khi cháu Đ4 được 01 tháng tuổi. Anh đưa chị B1, cháu Đ4 về nhà cha mẹ anh, địa chỉ ấp Q, xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long để làm lễ đầy tháng và chung sống được khoảng 06 ngày thì chị B1 mang cháu Đ4 bỏ về nhà cha mẹ chị B1. Đến ngày 26/01/2020 (ngày mừng 02 Tết Canh Tý năm 2020), anh có sang nhà rước chị B1, cháu Đ4 về cha mẹ anh nhưng chị B1 không đồng ý. Nên vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay không trở về đoàn tụ.

Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh yêu cầu được ly hôn với chị B1.

Về xác định con: Trước đây do không am hiểu pháp luật nên trong đơn khởi kiện anh trình bày vợ chồng có con chung là cháu Đ4. Sau khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Đ4 cho chị B1 nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng. Nay anh yêu cầu Tòa án xác định cháu Trần Minh Đ4, sinh ngày 28/11/2019 do chị B1 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân không phải là con đẻ của anh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh đã được Tòa án giải thích về việc trưng cầu giám định ADN để phân tích huyết thống giữa anh với cháu Đ4. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có khả năng nộp tiền tạm ứng chi phí giám định nên anh không yêu cầu Tòa án tiến hành thủ tục trưng cầu giám định ADN. Đề nghị Tòa án căn cứ vào lời thừa nhận của chị B1 cháu Đ4 không phải là con đẻ của anh, cùng những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh về thời điểm mai mối, tổ chức lễ hỏi, lễ cưới, đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống, chị B1 sinh con, đăng ký khai sinh cháu Đ4 đã được chị B1 thống nhất phù hợp với Đơn xin chứng kiến đề ngày 23/12/2021 của chủ hôn và đại diện trưởng họ nhà trai, giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh, giấy khai sinh có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị B1 có tài sản chung là sổ vàng nữ trang ngày cưới, loại vàng thông thường gồm có 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng

24K, 01 lắc đeo tay trọng lượng 04 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K do chị B1 quản lý; 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K do anh quản lý.

Anh thống nhất hưởng 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K, đồng ý để chị B1 trọn hưởng 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K và 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K không yêu cầu chia.

Đối với sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K, chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24K do chị B1 đã bán. Nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho anh và chị B1 mỗi người được nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền, buộc chị B1 có trách nhiệm giao lại cho anh nhận số tiền tương với 4,5 chỉ vàng 24K được nhận hưởng.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh và chị B1 không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với người khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Võ Thị Ngọc B1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất lời trình bày của anh Đ1 về quan hệ hôn nhân là do qua mai mối, thời điểm tổ chức lễ hỏi, lễ cưới, đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống và ly thân. Trước khi tiến đến hôn nhân, chị và anh Đ1 không có phát sinh quan hệ tình dục, anh Đ1 và cha mẹ chị biết chị mang thai với người đàn ông khác, riêng cha mẹ anh Đ1 thì không ai biết, khi đó tuổi thai được khoảng 05 tháng nhưng anh Đ1 vẫn đồng ý cưới chị.

Ngày 28/11/2019, chị sinh cháu Trần Minh Đ4 đủ tháng tuổi theo thai kỳ, tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long đến ngày 02/12/2019 thì xuất viện. Anh Đ1 đồng ý để chị khai tên anh Đ1 là cha cháu Đ4 trong Giấy chứng sinh số: 0387 ngày 02/12/2019 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, anh Đ1 mang giấy chứng sinh đến Ủy ban nhân dân xã Đ2 đăng ký khai sinh cho cháu Đ4 và được cấp Giấy khai sinh số: 223 ngày 05/12/2019.

Khi cháu 4 được 01 tháng tuổi, anh Đ1 đưa chị và cháu Đ4 về nhà cha mẹ anh Đ1 để tổ chức lễ đầy tháng và chung sống được khoảng 01 tuần thì cha mẹ anh Đ1 biết cháu Đ4 không phải là con ruột của anh Đ1 nên không chấp nhận. Vì vậy, chị mang cháu Đ4 trở về nhà cha mẹ chị sinh sống. Đến ngày mừng 02 Tết Canh Tý năm 2020, anh Đ1 và mẹ anh Đ1 có 02 lần qua gặp chị và cha mẹ chị để nói chuyện cháu Đ4 không phải là con anh Đ1, chứ không có ý định rước về như anh Đ1 trình bày. Thấy cháu Đ4 không phải là con ruột của anh Đ1, nếu tiếp tục chung sống với anh Đ1 sẽ gặp nhiều điều tiếng không hay nên chị không trở về. Vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay không trở về đoàn tụ.

Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đồng ý ly hôn với anh Đ1.

Về xác định con: Chị thống nhất yêu cầu của anh Đ1 về việc xác định cháu Trần Minh Đ4 sinh ngày 28/11/2019 do chị sinh ra trong thời kỳ hôn nhân

không phải là con đẻ của anh Đ1. Bởi trước khi chị và anh Đ1 tổ chức lễ hỏi, lễ cưới thì chị đang mang thai cháu Đ4 với người đàn ông khác, khi đó tuổi thai đã được khoảng 05 tháng. Sau lễ hỏi, lễ cưới chị và anh Đ1 mới phát sinh quan hệ tình dục, gần 03 tháng sau thì chị sinh cháu Đ4.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị đã được Tòa án giải thích về việc trưng cầu giám định ADN phân tích huyết thống giữa cháu Đ4 với anh Đ1 để giải quyết. Tuy nhiên, sự kiện cháu Đ4 không phải là con của anh Đ1, ngoài chị, anh Đ1 thì còn có cha mẹ chị, anh mẹ anh Đ1 đều biết. Do đó, việc giám định ADN là thật sự không cần thiết, nếu tiến hành sẽ gây sang chấn tâm lý và làm ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu Đ4 về sau. Vì thế, chị thống nhất không yêu cầu trưng cầu giám định.

Do cháu Đ4 là con riêng của chị, hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nên sau khi ly hôn, chị không yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì đối với anh Đ1.

Về tài sản chung: Chị thống nhất lời trình bày của anh Đ1 về tài sản chung là sổ vàng nữ trang ngày cưới, loại vàng thông thường, không có tài sản chung nào khác. Khi ly thân, chị quản lý 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K, 01 lắc đeo tay trọng lượng 04 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K; anh Đ1 quản lý 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K.

Chị thống nhất ý kiến của anh Đ1 về việc để chị trọn hưởng 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K và 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K, anh Đ1 hưởng 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia sổ tài sản này.

Trước đây, chị có trình bày trong thời gian sống ly thân, cháu Đ4 bị bệnh chị đã bán sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K và chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24K lấy tiền điều trị bệnh cho cháu Đ4 hết nên không đồng ý chia. Nay chị đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Đ1, thống nhất chia cho chị và anh Đ1 mỗi người được nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền, đồng ý giao lại cho anh Đ1 nhận số tiền tương với với 4,5 chỉ vàng 24K được chia.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị thống nhất lời trình bày của anh Đ1 về việc chị và anh Đ1 không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với người khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Anh Đ1, chị B1 thống nhất giá vàng 24K loại vàng thông thường trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.220.000 đồng/chỉ. Anh Đ1 tự nguyện chịu án phí thuận tình ly hôn và án phí giải quyết về xác định con.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Hội đồng xét xử công bố, xem xét tại phiên tòa, cùng những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh đã được Kiểm sát viên nhận định và phân tích như trong phát biểu. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 2 và khoản 3 Điều 59, khoản 2 Điều 88, khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật Hộ tịch; khoản 1 và khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ1, ý kiến của chị B1 giải quyết:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Ngọc Đ1 và chị Võ Thị Ngọc B1.

Về xác định con: Xác định cháu Trần Minh Đ4, sinh ngày 28/11/2019 do chị Võ Thị Ngọc B1 sinh ra được ghi trong Giấy khai sinh số 223 ngày 05/12/2019 do Ủy ban nhân dân xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long cấp không phải là con của anh Trần Ngọc Đ1.

Trong thời hạn luật định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án đến Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện H, tỉnh Vĩnh Long để ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân như trên theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

- Đối với 09 chỉ vàng 24K (gồm 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ, 01 lắc đeo tay trọng lượng 04 chỉ) do chị B1 quản lý hiện không còn:

+ Chia cho anh Đ1, chị B1 mỗi người được nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền 23.490.000 đồng (4,5 chỉ vàng 24K x 5.220.000 đồng/chỉ).

+ Buộc chị B1 phải có trách nhiệm giao lại cho anh Đ1 nhận số tiền 23.490.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 23.490.000 đồng thì người phải thi hành án chị B1 còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đối với 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 cặp (02 chiếc) nhẫn đeo tay trọng lượng 01 chỉ vàng 18K. Do anh Đ1, chị B1 đã tự thỏa thuận chia xong không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh Đ1, chị B1 thống nhất không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với người khác, không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ1 đồng ý chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 150.000 đồng và án phí giải quyết xác định con số tiền 300.000 đồng. Buộc anh Đ1 phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 đồng. Tổng cộng án phí anh Đ1 phải nộp số tiền 1.624.500 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí anh Đ1 đã nộp. Nên anh Đ1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.024.500 đồng.

- Buộc chị B1 phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện, căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu ly hôn, tranh chấp về xác định con và chia tài sản khi ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[2.1] Trước khi anh Đ1, chị B1 xác lập quan hệ vợ chồng (tổ chức lễ hỏi ngày 14/9/2019, tổ chức lễ cưới ngày 29/9/2019, đăng ký kết hôn ngày 02/10/2019, thời điểm vợ chồng chung sống và phát sinh quan hệ tình dục) thì chị B1 đã mang thai cháu Trần Minh Đ4 với người đàn ông khác, tuổi thai là 05 tháng. Anh Đ1 biết chị B1 đang mang thai cháu Đ4 nhưng vẫn đồng ý tiến đến hôn nhân. Sau lễ hỏi, lễ cưới anh chị mới phát sinh quan hệ tình dục. Ngày 28/11/2019, chị B1 sinh cháu Đ4 đủ tháng tuổi theo thai kỳ. Anh Đ1 đồng ý để chị B1 khai tên anh Đ1 là cha cháu Đ4 trong giấy chứng sinh, đồng thời anh Đ1 là người khai sinh cho cháu Đ4. Ngoài chị B1, anh Đ1 thì cha mẹ chị B1, cha mẹ anh Đ1 đều biết cháu Đ4 được chị B1 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân không phải là con đẻ của anh Đ1. Anh chị xác định đây là nguyên dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân từ ngày 26/01/2020 đến nay không trở về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ1, chị B1 thuận tình ly hôn, thống nhất yêu cầu Tòa án xác định cháu Đ4 không phải là con đẻ của anh Đ1.

[2.2] Tài sản chung là nữ trang ngày cưới, loại vàng thông thường. Khi ly thân anh Đ1 quản lý 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K; chị B1 quản

lý 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K, 01 lắc đeo tay trọng lượng 04 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K. Anh chị thống nhất để anh Đ1 nhận hưởng 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K, chị B1 nhận hưởng 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn đeo tay trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18K không yêu cầu giải quyết. Chị B1 thừa nhận đã bán sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 24K, chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24K. Anh chị thống nhất chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 09 chỉ vàng 24K cho mỗi người nhận hưởng bằng tiền, giá vàng 24K loại vàng thông thường là 5.220.000 đồng/chỉ là phù hợp giá thực tế trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Như nhận định tại đoạn [2.1] “Về tố tụng”, đủ cơ sở kết luận hôn nhân giữa anh Đ1 và chị B1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đ1 và chị B1.

[2] Về xác định con: Mặc dù, anh Đ1 và chị B1 không yêu cầu trưng cầu giám định ADN để phân tích huyết thống giữa anh Đ1 với cháu Đ4. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kết luận giám định cũng chỉ là một trong các nguồn chứng cứ để Tòa án xem xét, đánh giá khi giải quyết. Xét những tình tiết, sự kiện được nhận định tại đoạn [2.1] “Về tố tụng” phù hợp với lời trình bày của ông Trần Ngọc T, bà Võ Thị V là chủ hôn, ông Nguyễn Văn M là đại diện trưởng họ nhà trai, các biên bản ghi lời khai của anh Đ1, chị B1 (BL: 45, 49, 50); phù hợp với các văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập là Giấy chứng nhận kết hôn số: 59 ngày 02/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đ2, Giấy chứng sinh số: 0387 ngày 02/12/2019 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Long và Giấy khai sinh số: 223 ngày 05/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đ2 và (BL: 04 - 05, 47). Dủ cơ sở kết luận trước khi anh Đ1 và chị B1 xác lập quan hệ vợ chồng thì chị B1 đã có thai với người đàn ông khác, 02 tháng 14 ngày sau khi xác lập quan hệ vợ chồng thì chị B1 sinh cháu Đ4, tuy cháu Đ4 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng có căn cứ xác định cháu Đ4 không phải là con đẻ của anh Đ1. Nên yêu cầu khởi kiện của anh Đ1 và đề nghị của chị B1 về việc xác định cháu Đ4 không phải là con đẻ của anh Đ1 là có cơ sở. Căn cứ vào khoản 2 Điều 88, khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật Hộ tịch, Tòa án giải quyết:

[2.1] Xác định cháu Trần Minh Đ4, sinh ngày 28/11/2019 do chị Võ Thị Ngọc B4 sinh ra được ghi trong Giấy khai sinh số 223 ngày 05/12/2019 do Ủy ban nhân dân xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long cấp không phải là con của anh Trần Ngọc Đ1.

[2.2] Ngay khi nhận được thông báo bằng văn bản của Tòa án kèm theo trích lục bản án có hiệu lực pháp luật thì Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh

Vĩnh Long phải có trách nhiệm ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân như trên theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

[3] Về tài sản chung: Như nhận định tại đoạn [2.2] “Về tố tụng”, căn cứ vào khoản 1 Điều 33, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết:

[3.1] Đối với tài sản là 09 chỉ vàng 24K (gồm 01 dây chuyền trọng lượng 05 chỉ, 01 lắc đeo tay trọng lượng 04 chỉ) do chị B1 quản lý hiện không còn, có giá trị 46.980.000 đồng:

[3.1.1] Chia cho anh Đ1, chị B1 mỗi người được nhận hưởng bằng số tiền 23.490.000 đồng.

[3.1.2] Chị B1 có trách nhiệm giao lại cho anh Đ1 nhận số tiền 23.490.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 23.490.000 đồng thì người phải thi hành án chị B1 còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3.2] Đối với tài sản là 01 đôi bông đeo tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K, 01 cặp (02 chiếc) nhẫn đeo tay trọng lượng 01 chỉ vàng 18K. Do anh Đ1, chị B1 đã tự thỏa thuận chia xong không tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh Đ1, chị B1 thống nhất xác định không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với người khác, không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn [1], [2] “Về tố tụng” và các đoạn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đ1, ý kiến của bị đơn chị B1, đề nghị của Viện kiểm sát, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đ1 tự nguyện chịu án phí thuận tình ly hôn và án phí giải quyết xác định con, anh Đ1 và chị B1 có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Anh Đ1 phải nộp án phí thuận tình ly hôn số tiền 150.000 đồng, án phí giải quyết xác định con số tiền 300.000 đồng, án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 đồng. Tổng số tiền án phí anh Đ1 phải nộp là 1.624.500 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí anh Đ1 đã nộp. Nên anh Đ1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.024.500 đồng.

[2] Chị B1 phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 56, khoản 2 và khoản 3 Điều 59, khoản 2 Điều 88, khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30 Luật Hộ tịch; khoản 1 và khoản 4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Ngọc Đ1 và chị Võ Thị Ngọc B1.

2. Về xác định con:

2.1. Xác định cháu Trần Minh Đ4, sinh ngày 28 tháng 11 năm 2019 do chị Võ Thị Ngọc B1 sinh ra được ghi trong Giấy khai sinh số 223 ngày 05 tháng 12 năm 2019 do Ủy ban nhân dân xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long cấp không phải là con của anh Trần Ngọc Đ1.

2.2. Ngay khi nhận được thông báo bằng văn bản của Tòa án kèm theo trích lục bản án có hiệu lực pháp luật thì Ủy ban nhân dân xã Đ2, huyện H, tỉnh Vĩnh Long phải có trách nhiệm ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân như trên theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đối với 09 (chín) chỉ vàng 24K gồm 01 (một) sợi dây chuyền trọng lượng 05 (năm) chỉ, 01 (một) chiếc lắc đeo tay trọng lượng 04 (bốn) chỉ do chị Võ Thị Ngọc B1 quản lý hiện không còn, có giá trị 46.980.000 (bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng:

3.1.1. Chia cho anh Trần Ngọc Đ1, chị Võ Thị Ngọc B1 mỗi người được nhận bằng số tiền 23.490.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

3.1.2. Buộc chị Võ Thị Ngọc B1 có trách nhiệm giao lại cho anh Trần Ngọc Đ1 nhận số tiền 23.490.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Trần Ngọc Đ1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 23.490.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng thì người phải thi hành án chị Võ Thị Ngọc B1 còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.2. Đối với 01 (một) đôi bông đeo tai trọng lượng 01 (một) chỉ vàng 24K, 01 (một) cặp gồm 02 (hai) chiếc nhẫn đeo tay trọng lượng 01 (một) chỉ vàng 18K. Do anh Trần Ngọc Đ1, chị Võ Thị Ngọc B1 đã tự thỏa thuận chia xong không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Ngọc Đ1 đồng ý chịu án phí thuận tình ly hôn số tiền 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng và án phí giải quyết xác định con số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Buộc anh Đ1 phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 (một triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm) đồng. Tổng số tiền án phí anh Đ1 phải nộp là 1.624.500 (một triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010712 ngày 04 tháng 12 năm 2020 và biên lai thu số N_o 0010404 ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên anh Đ1 còn phải nộp tiếp án phí số tiền 1.024.500 (một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

5.2. Buộc chị Võ Thị Ngọc B1 phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung số tiền 1.174.500 (một triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt anh Trần Ngọc Đ1, chị Võ Thị Ngọc B1. Báo cho anh Đ1, chị B1 biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ: 02;
- UBND xã Đ2, huyện H: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân